

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 17/2022/DS - ST

Ngày: 26/8/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phương Lan

2. Ông Dương Văn Chính

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên
tòa:*** Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2022/TLST- DS ngày 10 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2022/QĐST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị S, sinh năm 1978

ĐKKHKT: Khu tập thể v, đường H, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Cư trú: Số C, phường N, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn M- Luật sư văn phòng luật sư Đoàn M; Địa chỉ: Số 01 phố X phường Tr, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Công ty TNHH G. (Gọi tắt Công ty G).

Địa chỉ: Số L, phường H, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969; ĐKKHKT: Thôn V, xã K, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1977.

ĐKKHKT: Khu tập thể v, đường H, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Trú tại: Số C, phường Ng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có

mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị S trình bày:

Bà Sao và ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty G có quan hệ bạn bè quen biết nhau. Do nhu cầu tiền để làm ăn kinh doanh nên ông H - Là người đại diện của Công ty G có hỏi vay của vợ chồng bà số tiền 750.000.000đ, mục đích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty G. Do nể mối quan hệ quen biết và mong muốn Công ty G phát triển nên vợ chồng bà có đi vay ngân hàng để cho Công ty G vay tiền, cụ thể cho vay những lần như sau: Lần 1 ngày 28/12/2019 số tiền 300.000.000đ; Lần 2 ngày 04/01/2020 vay số tiền 50.000.000đ; Lần 3 ngày 21/01/2020 vay số tiền 250.000.000đ; Lần 4 ngày 12/02/2020 vay số tiền 150.000.000đ. Quá trình cho Công ty G vay tiền thì bà là người đứng ra cho công ty vay. Do tin tưởng nên giữa bà và Công ty G không làm Hợp đồng vay, không thỏa thuận về thời hạn cho vay, thời hạn trả nợ tiền gốc. Về lãi suất vay: khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 9,5%/năm nhưng chỉ thỏa thuận bằng miệng không bằng văn bản. Tại báo cáo các khoản vay và lãi vay của Công ty G có ghi lãi suất lúc thì 9,5%/năm, 9,3%/năm, 8,8%/năm nhưng thực tế giữa bà và công ty thỏa thuận lãi suất là 9,5%/năm. Từ khi cho Công ty vay đến hết tháng 8 năm 2020 công ty vẫn trả tiền lãi cho bà với lãi suất 9,5%/năm, từ tháng 9 năm 2020 đến nay công ty không trả lãi cho vợ chồng bà. Do cần tiền để trả nợ ngân hàng nên ngày 08/11/2020, bà đã có thông báo yêu cầu thanh toán nợ gửi Công ty G yêu cầu Công ty trả bà số tiền gốc 750.000.000đ và tiền lãi trong 03 tháng 9,10,11 năm 2020 vào ngày 18/11/2020 nhưng Công ty G không trả nợ cho bà. Tiếp đó bà đã 03 lần gửi Thông báo yêu cầu Công ty G thanh toán nợ vào các ngày 04/12/2020; 31/12/2020, 15/5/2021 nhưng Công ty G vẫn không trả nợ vợ chồng bà số tiền vay bao gồm cả gốc và lãi. Tại đơn khởi kiện bà S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH G phải trả cho bà số tiền gốc **750.000.000 đồng**; Số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 30/11/2020 là **17.812.500 đồng**; Số tiền lãi quá hạn từ 01/12/2020 đến 30/4/2022 là **151.406.250 đồng**. Cộng tổng là **919.218.750 đồng**. Tại phiên tòa bà S yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH G phải trả cho bà và ông Nguyễn Hữu Đ (chồng bà) số tiền gốc và lãi cụ thể như sau: Số tiền gốc là **750.000.000 đồng** (Bảy trăm năm mươi triệu đồng); Số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là

là **18.349.315 đồng**; Số tiền lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/8/2022 là **184.176.370đ đồng**. Tổng số tiền bà S yêu cầu Công ty G phải trả tính đến ngày xét xử là: **952.525.685đ**. Lý do có sự thay đổi về thời gian yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi quá hạn vì bà S nhầm lẫn ngày yêu cầu công ty G trả tiền, thực tế lần 1 bà S yêu cầu Công ty G trả tiền ngày 18/11/2020 và lần 2 là ngày 04/12/2020 chứ không phải ngày 30/11/2020 như trong đơn khởi kiện.

2. Bị đơn Công ty TNHH G do ông Chu Thanh N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của bà S về việc công ty G có vay của bà S, ông Đ số tiền 750.000.000đ, về thời gian vay như bà S trình bày là đúng. Quá trình bà S cho Công ty vay tiền thì giữa bà S và công ty chỉ thỏa thuận bằng miệng, không thiết lập Hợp đồng vay, không thỏa thuận về thời hạn cho vay, thời hạn trả nợ tiền gốc. Về lãi suất vay: Đối với khoản vay ngày 28/12/2019 vay số tiền 300.000.000đ lãi suất 9,5%/năm; Khoản vay ngày 04/01/2020 vay số tiền 50.000.000đ lãi suất 9,3% năm; Khoản vay ngày 21/01/2020 vay số tiền 250.000.000đ lãi suất 8,8%/năm; Lần 4 ngày 12/02/2020 vay 150.000.000đ không lãi suất. Tuy các lần cho vay ghi lãi suất khác nhau nhưng Công ty Garlica vẫn trả cho bà S tiền lãi đến hết tháng 8 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm, từ tháng 9 năm 2020 đến nay do dịch bệnh covid 19 công ty làm ăn khó khăn nên Công ty G chưa trả cho bà S số tiền gốc và tiền lãi. Công ty G có nhận được các thông báo yêu cầu trả nợ của bà S yêu cầu Công ty trả nợ lần 1 vào chiều ngày 18/11/2020, lần 2 vào ngày 04/12/2020 và một số lần nữa, Công ty cũng có công văn trả lời bà S vấn đề liên quan đến khoản nợ, đề nghị bà S đến nhà máy sản xuất của Công ty G ở thị trấn L, huyện C, tỉnh Hải Dương để thống nhất bàn bạc một số vấn đề liên quan đến Công ty và khoản nợ bà S, ông Đ nhưng bà S, ông Đ không đến. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Công ty G trả cho bà số tiền **750.000.000đ** tiền gốc và số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là **18.349.315 đồng**; Số tiền lãi quá hạn từ 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là **184.176.370đ**. Quan điểm của Công ty sẽ có trách nhiệm trả số tiền gốc cho bà S, ông Đ là 750.000.000đ; Về số tiền lãi Công ty chỉ đồng ý trả cho bà S, ông Đ theo lãi suất trong hạn là 9,5%/năm tính từ ngày 1/9/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, việc bà S yêu cầu Công ty trả tiền lãi suất quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm thì Công ty không đồng ý vì khoản tiền bà S cho Công ty vay là vay không kỳ hạn chính vì vậy việc bà S tính lãi suất quá hạn từ ngày 05/12/2020 là không có căn cứ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Ông Đ nhất trí với quan điểm trình bày của bà S và xác định số tiền 750.000.000đ cho Công ty G vay là tiền của vợ chồng ông cùng đi vay lãi ngân hàng để cho Công ty vay. Nay bà S khởi kiện yêu cầu Công ty Garlica trả số tiền gốc là **750.000.000 đồng**; Số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là **18.349.315 đồng**. Số tiền lãi quá hạn từ 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là **184.176.370 đồng**. Tổng số tiền bà S yêu cầu Công ty G phải trả tính đến

ngày xét xử là: **952.525.685đ**, quan điểm của ông Đ nhất trí với quan điểm của bà S và đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH Garlica phải trả cho vợ chồng ông số tiền vay trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty G phải trả bà S, ông Đ số tiền gốc là 750.000.000đ. Đối với yêu cầu thanh toán số tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn do có sự nhầm lẫn về thời gian yêu cầu Công ty G trả nợ nên tại phiên tòa bà S thay đổi thời gian yêu cầu Công ty G trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn. Cụ thể bà S và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S: Buộc Công ty TNHH Garlica phải trả cho bà S và ông Đ tổng số tiền là **952.525.685đ** (Trong đó: Nợ gốc **750.000.000 đồng**; Nợ lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là **18.349.315 đồng**; Nợ lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/8/2022 là **184.176.370đ đồng**).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định Công ty G có vay của bà S, ông Đ số tiền gốc 750.000.000đ; đã trả lãi cho bà S, ông Đ đến hết tháng 8 năm 2020 với lãi suất 9,5%/năm. Quan điểm của Công ty G đồng ý trả tiền gốc cho bà S; về tiền lãi Công ty G chỉ đồng ý tính lãi suất trong hạn đến ngày xét xử sơ thẩm là 9,5%/năm, không đồng ý tính lãi suất quá hạn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng Điều 117, Điều 463, 466, 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND Tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S: Buộc Công ty TNHH G phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị S, ông Nguyễn Hữu Đ số tiền là **952.525.685đ** (Trong đó: nợ gốc 750.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn từ ngày 1/9/2020 đến ngày 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm: 18.349.315 đồng; Nợ lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 184.176.370 đồng).

Về án phí: Công ty TNHH G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; Hoàn trả bà Phạm Thị S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Do có quen biết nên vợ chồng bà S, ông Đ đã cho công ty TNHH G vay số tiền 750.000.000đ. Việc bà S, ông Đ cho Công ty TNHH G vay tiền mặc dù hai bên không lập hợp đồng vay, không viết giấy vay tiền nhưng cả hai bên đều thừa nhận và được ghi vào Báo cáo các khoản vay là lãi vay của Công ty G, tổng hợp thu chi G ngày 27/8/2020. Do vậy xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Công ty TNHH G có trụ sở tại số L, phường L, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại đơn khởi kiện bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty G trả cho bà số tiền gốc 750.000.000đ và tiền lãi trong hạn từ ngày 1/9/2020 đến ngày 30/11/2020 với lãi suất 9,5% là 17.812.500đ, tiền lãi quá hạn từ ngày 01/12/2020 đến 30/4/2022 là 151.406.250đ. Tại phiên tòa bà S đề nghị Công ty Garlica phải trả cho bà số tiền gốc là 750.000.000 đồng; Số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là 18.349.315 đồng; Số tiền lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/8/2022 là 184.176.370đ đồng. Tổng số tiền bà S yêu cầu Công ty G phải trả tính đến ngày xét xử là: 952.525.685đ. Xét thấy việc thay đổi thời gian yêu cầu tính lãi suất trong hạn và quá hạn của bà S tại phiên tòa là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi khởi kiện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Về nội dung:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị S về việc yêu cầu Công ty TNHH G thanh toán số tiền gốc 750.000.000đ:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận do có mối quan hệ quen biết nên bà Phạm Thị S có cho Công ty TNHH G vay số tiền 750.000.000đ, cụ thể vay thành những lần như sau: Lần 1 ngày 28/12/2019 số tiền 300.000.000đ; Lần 2 ngày 04/01/2020 số tiền 50.000.000đ; Lần 3 ngày 21/01/2020 số tiền 250.000.000đ; Lần 4 ngày 12/02/2020 số tiền 150.000.000đ. Nguồn tiền do vợ chồng bà S, ông Đ đi vay ngân hàng để cho Công ty G vay. Khi cho Công ty G vay tiền thì chỉ một mình bà S đứng ra giao dịch, do tin tưởng nên giữa bà S và công ty G chỉ thỏa thuận cho vay bằng miệng và được Công ty G xác nhận tại Báo cáo các khoản vay và lãi vay của Công ty G, tổng hợp thu chi G ngày 27/8/2020, hai bên không thỏa thuận về thời hạn cho vay, thời hạn trả nợ tiền gốc. Do vậy, căn cứ vào Điều 469 Bộ luật dân sự, xác định đây là Hợp đồng vay không kỳ hạn. Bà S đã có thông báo về thời hạn yêu cầu Công ty G trả tiền nhiều lần nhưng đến nay Công ty TNHH G vẫn không trả cho bà S, ông Đ số tiền gốc trên. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TNHH G cũng thừa nhận có vay nợ bà S số tiền gốc là 750.000.000đ và cũng đã nhận được các thông báo yêu cầu trả nợ của bà S, nhưng do làm ăn khó khăn nên đến nay Công ty chưa trả được cho bà S, ông Đ số tiền gốc nêu trên. Do

vậy, việc bà S khởi kiện yêu cầu Công ty G phải trả cho bà số tiền gốc 750.000.000đ là có căn cứ, cần được chấp nhận. Số tiền bà S cho Công ty G vay là tài sản của vợ chồng bà S, ông Đ. Vì vậy cần buộc Công ty TNHH G trả cho bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ số tiền nợ gốc là 750.000.000đ.

- Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi trong hạn từ ngày 01/9/2020 đến ngày 04/12/2020:

Căn cứ vào Báo cáo các khoản vay là lãi vay của Công ty G thì bà S cho Công ty vay tiền thành 04 lần với lãi suất cụ thể như sau: Lần 1 ngày 28/12/2019 vay số tiền 300.000.000đ lãi suất 9,5%/năm; Lần 2 ngày 04/01/2020 vay số tiền 50.000.000đ lãi suất 9,3% năm; Lần 3 ngày 21/01/2020 vay số tiền 250.000.000đ lãi suất 8,8%/năm; Lần 4 ngày 12/02/2020 vay 150.000.000đ không lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định mặc dù lãi suất cho vay quy định từng lần khác nhau nhưng thực tế Công ty vẫn trả lãi cho bà S, ông Đ là 9,5%/năm từ khi vay đến hết tháng 8 năm 2020, từ tháng 8 năm 2020 đến nay Công ty không trả lãi cho bà S. Nay bà S yêu cầu Công ty Garlica trả số tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự, cần được chấp nhận. Tiền lãi được tính như sau: $750.000.000đ \times (9,5\%/năm : 365 \text{ ngày}) \times 94 \text{ ngày} = 18.349.315đ$, buộc Công ty G phải trả cho bà S, ông Đ số tiền lãi trong hạn nêu trên.

- Xét yêu cầu thanh toán số tiền lãi quá hạn từ 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/8/2022:

Xác định Hợp đồng vay tiền giữa bà S và Công ty G là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi. Căn cứ Điều 469 Bộ luật dân sự quy định “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý...”. Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “**thời gian hợp lý**” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời gian hợp lý do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”. Xét thấy, ngày 08/11/2020, bà S đã có thông báo lần 1 về việc yêu cầu thanh toán nợ gửi Công ty G, yêu cầu Công ty phải trả cho bà số tiền gốc 750.000.000đ và tiền lãi trong 03 tháng 9,10,11 năm 2020 vào 14 giờ ngày 18/11/2020; Thông báo lần 2 ngày 20/11/2020 yêu cầu Công ty G trả tiền vào ngày 04/12/2020; Thông báo lần 3 ngày 10/12/2020 yêu cầu Công ty trả nợ ngày 31/12/2020 và lần 4 yêu cầu công ty trả nợ ngày 29/4/2021. Toàn bộ các thông báo nêu trên Công ty G đã nhận được và đã có công văn phản hồi, tuy nhiên Công ty G vẫn không trả số tiền gốc và lãi cho bà S. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà S, ông Đ yêu cầu Công ty G thanh toán lãi suất quá hạn từ ngày 01/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; tại phiên tòa bà S yêu cầu tính lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/8/2022 với số tiền 184.176.370đ. Hội đồng xét xử xác định thời gian từ ngày bà S có thông báo đầu tiên đến hết ngày 04/12/2020 là khoảng thời gian hợp lý bà S đã thông báo cho Công ty G yêu cầu Công ty phải có trách nhiệm trả nợ nhưng Công ty vẫn không trả tiền cho bà S, nên từ ngày

05/12/2020 được xác định là thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc chưa trả. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5 và điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 thì tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được tính từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/8/2022 tương ứng với 629 ngày tính lãi; Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn cụ thể: $9,5\%/năm \times 150\% = 14,25\%/năm$. Tiền lãi được tính như sau: $750.000.000đ \times (14,25\% : 365 \text{ ngày}) \times 629 \text{ ngày} = \mathbf{184.176.370 \text{ đồng}}$. Từ những phân tích trên HĐXX xác định việc Công ty G cho rằng khoản tiền bà S, ông Đ cho công ty vay là khoản vay không kỳ hạn nên chỉ đồng ý tính lãi suất trong hạn $9,5\%/năm$ là không có căn cứ. Việc bà S, ông Đ yêu cầu công ty G trả số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 26/8/2022 với số tiền là **184.176.370đ** là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, buộc công ty G phải trả cho bà S, ông Đ số tiền vay gốc là 750.000.000đ; tiền lãi trong hạn từ 01/9/2020 đến 04/12/2020 với lãi suất $9,5\%/năm$ là: 18.349.315đ và số tiền lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 184.176.370đ. Tổng số tiền Công ty TNHH G phải trả cho bà S, ông Đ là: **952.525.685đ**.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S được chấp nhận nên Công ty TNHH G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 117, Điều 463, 466, 468, 469, Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TAND Tối cao; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị S.

1. Buộc Công ty TNHH G phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị S và ông Nguyễn Hữu Đ số tiền là: **952.525.685đ** (Chín trăm năm mươi hai triệu năm trăm hai lăm ngàn sáu trăm tám lăm đồng). **Trong đó:** Nợ gốc **750.000.000đ** (Bảy trăm năm mươi triệu đồng); Nợ lãi trong hạn **18.349.315đ** (Mười tám triệu ba trăm bốn chín ngàn ba trăm mười lăm đồng); Nợ lãi quá hạn: **184.176.370đ** (Một trăm tám mươi tư triệu một trăm bảy sáu ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Công ty TNHH G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **40.575.771đ** (Bốn mươi triệu năm trăm bảy lăm ngàn bảy trăm bảy một đồng (đã làm tròn)). Hoàn trả bà Phạm Thị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **19.789.000đ**

(Mười chín triệu bảy trăm tám mươi chín ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương theo biên lai thu số AA/2021/0000184 ngày 31 tháng 5 năm 2022.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu